

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/LĐST
Ngày 04/9/2018
*V/v Tranh chấp về bảo hiểm
xã hội.*

**NH DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh

Nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí.

2. Bà Huỳnh Thị Huế

Nghề nghiệp: Cán bộ Liên đoàn Lao động huyện Củ Chi.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018 và ngày 04 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 08/2018/TLST-LĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018 về việc: “Tranh chấp về bảo hiểm xã hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 238/2018/QĐST-LĐ ngày 13 tháng 8 năm 2018 giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1991

Địa chỉ: Số 640 Lê Minh Nhựt, tổ 11, ấp M, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà H có mặt tại phiên tòa ngày 29/8/2018, có đơn xin vắng mặt ngày 04/9/2018.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH N.

Địa chỉ: Lô B2-9, Khu công Nghiệp T, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nam Sung H - Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lục Thị C, sinh năm: 1986 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 3, ấp S, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 30 tháng 5 năm 2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 03/5/2018, nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc H trình bày:

Bà làm việc tại Công ty TNHH N (gọi tắt là Công ty TNHH N) từ ngày 09/02/2009 (thử việc) và ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH N vào ngày 06/3/2009. Bà chính thức có quyết định thôi việc vào ngày 05/5/2018. Tuy nhiên trong quá trình làm việc thì Công ty TNHH N đã không đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà từ tháng 12/2015 đến tháng 12/2017. Bà đã yêu cầu Công ty TNHH N giải quyết chế độ trên cho bà nhưng Công ty TNHH N không thực hiện. Để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình, bà khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH N phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà từ tháng 12/2015 đến tháng 12/2017, chốt sổ bảo hiểm xã hội đến tháng 12/2017, trả sổ bảo hiểm xã hội và chi trả trợ cấp thất nghiệp cho bà.

Ngoài ra, bà yêu cầu Công ty TNHH N phải chi trả tiền trợ cấp thai sản từ tháng 12/2016 đến tháng 5/2017 với số tiền là 31.536.000đ (ba mươi một triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn nộp tại Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình: Phiếu lương tháng 6/2017, Sổ bảo hiểm xã hội (photo), Giấy xác nhận tham gia bảo hiểm xã hội.

- Tại phiên tòa ngày 29/8/2018, bà H thay đổi rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Bà H yêu cầu Công ty TNHH N đóng bảo hiểm xã hội cho bà từ tháng 12/2015 đến tháng 12/2017, chốt sổ bảo hiểm xã hội đến tháng 12/2017 và trả sổ bảo hiểm xã hội cho bà. Do bà đã đi làm nên không yêu cầu Công ty TNHH N chi trả trợ cấp thất nghiệp. Còn về khoản trợ cấp thai sản, do Công ty TNHH N chậm đóng bảo hiểm xã hội nên bà không nhận được tiền trợ cấp thai sản nên yêu cầu Công ty TNHH N phải thanh toán cho bà số tiền này. Bà H xác định số tiền trợ cấp thai sản Công ty TNHH N đã thanh toán cho bà là 4.020.000đ (bốn triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), còn lại 27.516.000đ (hai mươi bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng). Bà H đồng ý với thời gian thanh toán mà Công ty TNHH N đưa ra, cụ thể như sau:

- + Ngày 30/10/2018 thanh toán 10.000.000đ (mười triệu đồng);
- + Ngày 30/11/2018 thanh toán 10.000.000đ (mười triệu đồng);
- + Ngày 30/12/2018 thanh toán 7.516.000đ (bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng).

- Người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH N, bà Lục Thị C trình bày:

Bị đơn xác nhận bà Lê Thị Ngọc H là người lao động của Công ty, nghỉ việc từ ngày 05/5/2018. Từ tháng 12/2015 đến tháng 12/2017, Công ty N chưa nộp bảo hiểm xã hội cho bà H, lý do: Vì Công ty gặp nhiều khó khăn, tạm ngừng sản xuất từ tháng 01/2018 cho đến nay nên chưa thể đóng bảo hiểm xã hội cho bà H.

Tại phiên tòa, Công ty TNHH N chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H nhưng hiện đang gặp khó khăn nên Công ty chưa xác định được cụ thể thời gian để

đóng bảo hiểm xã hội cho bà H. Số tiền bảo hiểm xã hội của bà H mà Công ty TNHH N chưa đóng là 34.034.313đ (ba mươi bốn triệu không trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm mười ba đồng), trong đó tiền gốc là 27.565.580đ (hai mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi đồng), tiền lãi chậm đóng tính đến tháng 7/2018 là 6.468.733đ (sáu triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi ba đồng), đúng như bảng kê mà cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện Củ Chi đưa ra.

Còn về tiền trợ cấp thai sản, Công ty TNHH N đồng ý trả cho bà H số tiền trợ cấp thai sản còn lại là 27.516.000đ (hai mươi bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng) và đề nghị được thanh toán dần, cụ thể như sau:

- + Ngày 30/10/2018 thanh toán 10.000.000đ (mười triệu đồng);
- + Ngày 30/11/2018 thanh toán 10.000.000đ (mười triệu đồng);
- + Ngày 30/12/2018 thanh toán 7.516.000đ (bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng).

- Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời thừa nhận của các bên đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH N phải đóng bảo hiểm xã hội cho bà H với số tiền là 34.034.313đ (ba mươi bốn triệu không trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm mười ba đồng), trong đó tiền gốc là 27.565.580đ (hai mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi đồng), tiền lãi chậm đóng là 6.468.733đ (sáu triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi ba đồng), đóng một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật; công nhận sự thỏa thuận của các bên về việc nguyên đơn phải trả số tiền trợ cấp thai sản 27.516.000đ (hai mươi bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng) cho bà H với thời hạn thanh toán theo sự thỏa thuận của các bên tại phiên tòa, cụ thể như sau: Ngày 30/10/2018 thanh toán 10.000.000đ (mười triệu đồng); ngày 30/11/2018 thanh toán 10.000.000đ (mười triệu đồng); ngày 30/12/2018 thanh toán 7.516.000đ (bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng). Ghi nhận việc bà H không yêu cầu Công ty TNHH N chi trả bảo hiểm thất nghiệp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Tranh chấp về bảo hiểm xã hội” được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có trụ sở hoạt động tại xã Tân An Hội, huyện Củ Chi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nH dân huyện Củ Chi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

[2] Về nội dung:

- Tại phiên tòa, bà H yêu cầu Công ty TNHH N (gọi tắt là Công ty TNHH N) có trách nhiệm đóng tiền bảo hiểm xã hội cho bà từ tháng 12/2015 đến tháng 12/2017, chốt sổ bảo hiểm xã hội đến tháng 12/2017, trả sổ bảo hiểm xã hội và thanh toán tiền trợ cấp thai sản cho bà.

Tại phiên tòa, bà H thay đổi rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu nguyên đơn chi trả tiền bảo hiểm thất nghiệp. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là sự tự nguyện của nguyên đơn và không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, không trái quy định của pháp luật, nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với việc yêu cầu nguyên đơn chi trả tiền bảo hiểm thất nghiệp.

Tại phiên tòa, phía bị đơn thống nhất số tiền bảo hiểm xã hội mà Công ty TNHH N chưa nộp là 27.565.580đ (hai mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi đồng), tiền lãi chậm đóng tính đến tháng 7/2018 là 6.468.733đ (sáu triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi ba đồng), tổng cộng là 34.034.313đ (ba mươi bốn triệu không trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm mười ba đồng). Phía đại diện Công ty TNHH N cho rằng do hoàn cảnh Công ty hiện nay quá khó khăn nên chưa thể nộp số tiền trên vào quỹ bảo hiểm xã hội được. Công ty TNHH N thừa nhận chưa chốt sổ bảo hiểm xã hội cho bà H đến tháng 12/2017 và chưa trả sổ bảo hiểm xã hội cho bà H.

Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội thì người sử dụng lao động hàng tháng phải đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động. Việc Công ty TNHH N chậm nộp bảo hiểm xã hội cho người lao động đã xâm phạm đến quyền lợi của người lao động và gây khó khăn cho việc giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động. Theo tài liệu do nguyên đơn cung cấp, căn cứ kết quả xác nhận của cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện Củ Chi và sự thừa nhận của phía bị đơn thì Công ty TNHH N đã vi phạm nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động mặc dù hàng tháng Công ty đã trích thu khoản tiền này của người lao động. Bắt đầu từ tháng 12/2015 đến tháng 12/2017, Công ty TNHH N không thực hiện đóng bảo hiểm xã hội cho bà H với số tiền là 27.565.580đ (hai mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi đồng), tiền lãi chậm đóng tính đến tháng 7/2018 là 6.468.733đ (sáu triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi ba đồng), tổng cộng là 34.034.313đ (ba mươi bốn triệu không trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm mười ba đồng). Do vậy, cần buộc Công ty TNHH N phải có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho bà H số tiền trên là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật. Đồng thời, buộc Công ty TNHH N phải chốt sổ bảo hiểm xã hội đến tháng 12/2017 và trả sổ bảo hiểm xã hội cho bà H, thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Tại phiên tòa, bà H cho rằng Công ty TNHH N đã thanh toán cho bà số tiền trợ cấp thai sản là 4.020.000đ (bốn triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), còn lại 27.516.000đ (hai mươi bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng). Bà H

yêu cầu Công ty TNHH N thanh toán cho bà số tiền 27.516.000đ (hai mươi bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng).

Tại phiên tòa, bà Lục Thị C là người đại diện cho Công ty TNHH N đồng ý trả cho bà H số tiền trợ cấp thai sản là 27.516.000đ (hai mươi bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng) và đề nghị được thanh toán dần, cụ thể như sau:

- + Ngày 30/10/2018 thanh toán 10.000.000đ (mười triệu đồng);
- + Ngày 30/11/2018 thanh toán 10.000.000đ (mười triệu đồng);
- + Ngày 30/12/2018 thanh toán 7.516.000đ (bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng).

Tại phiên tòa, bà H đồng ý với thời hạn thanh toán mà người đại diện cho Công ty TNHH N đưa ra. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử.

Căn cứ Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, cần buộc Công ty TNHH N phải trả tiền lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định tại Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 213, Điều 246, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 15, Điều 22, Điều 47, Điều 157, Điều 200 Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ Điều 21, Điều 31, Điều 38, Điều 39, Điều 85, Điều 86, Điều 96 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014;

- Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật Phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty TNHH Nchi trả bảo hiểm thất nghiệp.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Lê Thị Ngọc H về việc yêu cầu Công ty TNHH Nphải nộp bảo hiểm xã hội cho bà H từ tháng 12/2015 đến tháng 12/2017, chốt sổ bảo hiểm xã hội đến tháng 12/2017 và trả sổ bảo hiểm xã hội cho bà H.

Buộc Công ty TNHH Nphải nộp vào quỹ bảo hiểm xã hội số tiền nợ bảo hiểm xã hội của bà H từ tháng 12/2015 đến tháng 12/2017 với số tiền là 27.565.580đ (hai mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi

đồng), tiền lãi chậm đóng tính đến tháng 7/2018 là 6.468.733đ (sáu triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi ba đồng), tổng cộng là 34.034.313đ (ba mươi bốn triệu không trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm mười ba đồng); buộc Công ty TNHH Nphải chốt sổ bảo hiểm xã hội cho bà H đến tháng 12/2017 và trả sổ bảo hiểm xã hội cho bà H, thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Công nhận sự tự nguyện của các đương sự như sau:

Công ty TNHH Ncó trách nhiệm trả cho bà H số tiền tiền trợ cấp thai sản là 27.516.000đ (hai mươi bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng) với thời hạn thanh toán như sau:

- Ngày 30/10/2018 thanh toán 10.000.000đ (mười triệu đồng);
- Ngày 30/11/2018 thanh toán 10.000.000đ (mười triệu đồng);
- Ngày 30/12/2018 thanh toán 7.516.000đ (bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trợ cấp thất nghiệp mà Công ty TNHH Nphải trả cho bà H cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Công ty TNHH Ncòn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về án phí:

Án phí lao động sơ thẩm buộc Công ty TNHH Nphải nộp là 1.846.509đ (một triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm lẻ chín đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7, điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa (ngày 04/9/2018)

được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thanh Hương

